UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ

Số: 49 /GPMT-KCNKKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 10 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân thành phố Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp, điều chỉnh, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Chang Shin Đồng Nai tại Văn bản số 04/GPMT-CHS đề ngày 15 tháng 9 năm 2026 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Chang Shin Đồng Nai (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Nhà máy sản xuất mũ giày, dép và linh kiện giày với công suất 2.880.000 đôi sản phẩm/năm" tại Lô B7, B7a, B8, đường số 7, Khu công nghiệp Thạnh Phú, phường Tân Triều, thành phố Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất mũ giày, dép và linh kiện giày với công suất 2.880.000 đôi sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B7, B7a, B8, đường số 7, Khu công nghiệp Thạnh Phú, phường Tân Triều, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã đăng ký chi nhánh số 3603697185-001 đăng ký lần đầu ngày 13/01/2026 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính thành phố Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9803745583, chứng nhận lần đầu ngày 22/04/2026 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

1.4. Mã số thuế: 3603697185.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất mũ giày, dép và linh kiện giày.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: diện tích 34,479.90 m^2.

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Dự án đầu tư nhóm III (phân loại theo tiêu chí về môi trường).

- Công suất: Sản xuất mũ giày, dép và linh kiện giày với công suất 2.880.000 đôi sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất: *Nguyên liệu → Kiểm tra → Kho chứa vật liệu → Thiết kế và tách chi tiết → Cắt → Thêu → May chi tiết → In lụa → Ép chi tiết, đan dây giày → May (kết các chi tiết) → Bán thành phẩm.*

Da, nguyên phụ liệu → Cán/Mài da → Kho chứa vật liệu.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày….01.tháng.10…..năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Tân Triều;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Lộc).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 49 /GPMT-KCNKKT ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp và phải phù hợp với nội dung giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung được quy định trong Giấy phép môi trường đã được phê duyệt của Khu công nghiệp Thạnh Phú trước khi đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thạnh Phú theo hợp đồng xử lý nước thải số 14/HĐNT/TP và 15/HĐNT/TP ngày 06/04/2026 giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Công ty TNHH Chang Shin Đồng Nai; không xả trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thu gom, thoát nước thải nội bộ, cụ thể như sau:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của nhân viên làm việc tại dự án được thu gom dẫn về 05 bể tự hoại với tổng thể tích là 150 m^3 để xử lý sơ bộ, sau đó tiếp tục xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải công suất 385 m^3/ngày.đêm trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thạnh Phú trên đường số 4.

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ nhà ăn được thu gom dẫn về bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ, sau đó tiếp tục xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải, công suất 385 m^3/ngày đêm trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thạnh Phú trên đường số 4.

- Nước thải phát sinh từ vệ sinh văn phòng, nhà xưởng (khoảng 0,5 m^3/lần) theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 385 m^3/ngày.đêm trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thạnh Phú trên đường số 4.

- Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa bản in sẽ được thu gom như CTNH.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- 05 bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 30 m^3/bể, tổng thể tích là 150 m^3;

- 01 bể tách dầu mỡ có thể tích 30 m^3;

- 01 Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 385 m^3/ngày đêm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải → Hố thu gom → Bể điều hoà → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể chứa nước sạch → Đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thạnh Phú.*

+ Công suất thiết kế: 385 m^3/ngày đêm.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: Mật rỉ đường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng các hạng mục và máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống. Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bể lắng, bể tách dầu mỡ; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải được chứa tại các bể của hệ thống xử lý và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường đến khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Thạnh Phú và thực hiện biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN (Công ty Cổ phần Sonadezi Long

Bình), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư Khu công nghiệp Thạnh Phú và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 49 /GPMT-KCNKKT ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn mài da;

- Nguồn số 02 đến 09: Bụi, khí thải phát sinh từ máy cắt laser số 01 đến số 08;

- Nguồn số 10 đến 15: Hơi dung môi phát sinh từ chuyền in lụa số 01 đến số 06;

- Nguồn số 16 đến 17: Hơi dung môi phát sinh từ buồng vệ sinh khuôn (rửa bản in) số 1 và 2;

- Nguồn số 18 đến 19: Hơi dung môi phát sinh từ buồng pha hoá chất số 1 và 2;

- Nguồn số 20: Hơi dung môi phát sinh từ máy cán keo.

- Nguồn số 21: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng *(không có hệ thống xử lý khí thải, chỉ sử dụng khi mất điện).*

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải *(theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45'$, múi chiếu 3^0):*

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi của công đoạn mài da (nguồn số 01); tọa độ vị trí xả thải: X = 1.218.023; Y= 619.702;

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng ống thoát khí thải sau 04 máy cắt laser (nguồn số 02 đến 05); tọa độ vị trí xả thải: X = 1.218.049; Y = 619.667;

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng ống thoát khí thải sau 04 máy cắt laser (nguồn số 06 đến 09), tọa độ vị trí xả thải X = 1.217.981; Y = 619.668;

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng ống thoát khí thải sau 03 chuyền in lụa (nguồn số 10, 11, 12); Tọa độ vị trí xả thải: 1.218.071; Y = 619.704;

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng ống thoát khí thải sau 03 chuyền in lụa (nguồn số 13, 14, 15); Tọa độ vị trí xả thải: 1.218.061; Y = 619.703;

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng ống thoát khí thải sau 02 buồng rửa bản in và 02 buồng pha hoá chất (nguồn số 16, 17, 18, 19); Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.218.046; Y = 619.704;

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng ống thoát khí thải sau máy cán keo (nguồn số 20). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1.218.042; Y = 619.705.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 104.000 m^3/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 20.000 m^3/giờ;
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 20.000 m^3/giờ;
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 20.000 m^3/giờ;
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 18.000 m^3/giờ;
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 18.000 m^3/giờ;
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.000 m^3/giờ;
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 5.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột B trong trường chưa xác định được phân vùng môi trường. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Dòng khí thải số 01**				Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m^3/h	-	Tần suất: 6 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm^3	**≤80**		
II	**Dòng khí thải số 02, 03**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	Tần suất: 6 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm^3	**≤80**		
3	CO	mg/Nm^3	**≤400**		
4	NOx	mg/Nm^3	**≤400**		
5	SO_2	mg/Nm^3	**≤300**		
III	**Dòng khí thải số 04, 05, 06**				
1	Lưu lượng	m^3/h	-	Tần suất: 1 năm/lần	
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm^3	**≤80**		
IV	**Dòng khí thải số 07**				
1	Lưu lượng	m^3/h	**-**	Tần suất: 1 năm/lần	
2	Styrene	mg/Nm^3	**≤100**		

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Bố trí các đầu hút và ống dẫn để thu gom bụi phát sinh từ của công đoạn mài da dẫn về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 20.000 m^3/giờ để xử lý;

- Nguồn số 02 đến 09: Bố trí các chụp hút tại 08 máy cắt laser và ống dẫn để thu gom bụi, khí thải phát sinh dẫn về 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải, công suất thiết kế 20.000 m^3/giờ/hệ thống;

- Nguồn số 10 đến 15: Bố trí các đầu hút bên dưới bàn in và trải dài theo chiều dài của bàn in, các đầu hút sau đó sẽ được thu gom về ống nhánh, sau đó đường nhánh về đường ống chính và dẫn về 02 hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất thiết kế 18.000 m^3/giờ/hệ thống;

- Nguồn số 16 đến 19: Bố trí các chụp hút tại các phòng rửa bản in, pha hoá chất và ống dẫn để thu gom hơi dung môi phát sinh và dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất thiết kế 3.000 m^3/giờ;

- Nguồn số 20: Bố trí các chụp hút tại máy cán keo và ống dẫn để thu gom hơi dung môi phát sinh và dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất thiết kế 5.000 m^3/giờ.

- Nguồn số 21: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (không có hệ thống xử lý khí thải, chỉ sử dụng khi mất điện).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi công đoạn mài da

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút + ống dẫn → Túi vải → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc túi vải

1.2.2. 02 Hệ thống xử lý bụi, mùi công đoạn cắt laser

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, mùi → Ống thu gom → Hấp thụ nước → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước

1.2.3. 02 Hệ thống xử lý hơi dung môi tại công đoạn in lụa

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi → Ống nhánh + Ống chính → Than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 18.000 m^3/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.2.4. Hệ thống xử lý hơi dung môi công đoạn rửa bản in, pha hoá chất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi → Chụp hút + Ống thu gom → Than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 3.000 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.2.5. Hệ thống xử lý hơi dung môi công đoạn cán keo

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi, mùi → Chụp hút + Ống thu gom → Than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 5.000 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ- CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện biện pháp khắc phục, xử lý.

- Khi xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường không khí. Đồng thời, thông báo cơ quan có chức năng có liên quan các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm, dự kiến bắt đầu vận hành thử nghiệm từ tháng 08 năm 2027.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 Hệ thống xử lý bụi công đoạn mài da, công suất thiết kế 20.000 m^3/giờ;

- 02 Hệ thống xử lý bụi, mùi công đoạn cắt laser, công suất thiết kế 20.000 m^3/giờ;

- 02 Hệ thống xử lý hơi dung môi công đoạn in lụa, công suất thiết kế 18.000 m^3/giờ;

- 01 Hệ thống xử lý bụi công đoạn cán keo, công suất thiết kế 5.000 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị

định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ).

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 49 /GPMT-KCNKKT ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy mài da;

- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy cán keo;

- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống xử lý (HTXL) khí thải công đoạn mài da;

- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ HTXL khí thải công đoạn cắt laser số 1;

- Nguồn số 05: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ HTXL khí thải công đoạn cắt laser số 2;

- Nguồn số 06: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ HTXL khí thải công đoạn in lụa số 1, số 2 và rửa bản in, pha hoá chất;

- Nguồn số 07: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ HTXL khí thải công đoạn cán keo;

- Nguồn số 08: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ HTXL nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)

- Nguồn số 01: tọa độ: X = 1.218.023; Y= 619.702.

- Nguồn số 02: tọa độ: X = 1.218.042; Y = 619.705.

- Nguồn số 03: tọa độ: X = 1.218.021; Y = 619.719.

- Nguồn số 04: tọa độ: X = 1.218.059; Y = 619.723.

- Nguồn số 05: tọa độ: X = 1.218.012; Y = 619.733.

- Nguồn số 06: tọa độ: X = 1.218.032; Y = 619.711.

- Nguồn số 07: tọa độ: X = 1.218.029; Y = 619.712.

- Nguồn số 08: tọa độ: X = 1.218.049; Y = 619.741.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2025/BNNMT			QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	65	60	8	85	-	*Khu vực E*

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	*Khu vực D*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 49 /GPMT-KCNKKT ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	20
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	50
3	Than hoạt tính thải bỏ	Rắn	12 01 04	NH	1.534
	Tổng		**-**	**-**	**1.604**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng chất thải dự kiến phát sinh (kg/năm)
1	Nhóm kim loại: phế liệu sắt, thép	18 01 08	TT-R	18.000
2	Nhóm giấy: giấy vụn, thùng carton	18 01 05	TT-R	50.000
3	Nhóm nhựa: bao nylon, nhựa PP, PE	18 01 06	TT-R	12.000
4	Nhóm gỗ: gỗ vụn, gỗ thanh	18 01 07	TT-R	20.000
5	Nhóm khác: nguyên phụ liệu, phế phẩm (các chi tiết mũ giày	10 02 05	TT	27.663

	hư, các rìa rẻo của nguyên liệu và các chi tiết vật liệu làm mũ giày khác) không nhiễm thành phần nguy hại			
6	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 11	TT	12.000
7	Bùn từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	12 06 12	TT	917.280
8	Bùn tại bể tự hoại	12 06 13	TT	262.080
Tổng cộng		**-**	**-**	**1.319.023**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	262.080
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	87.360
3	Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	87.360
Tổng khối lượng		**436.800**

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	KS	12
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	18 02 01	KS	5.000
3	Bao bì kim loại cứng	Rắn	18 01 02	KS	500

4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	300
5	Nước thải có chứa thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	KS	31.200
6	Keo thải	Lỏng	08 03 01	KS	1.651,3
7	Cặn sơn, sơn và véc ni thải	Rắn	08 01 01	KS	1,7
	Tổng		**-**	**-**	**38.665**

Ghi chú: *Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại, thu gom, quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Quyết định số 86/2025/QĐUBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đồng Nai, Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định lộ trình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn trên địa bàn thành phố Đồng Nai và các quy định khác có liên quan.*

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu giữ: 40 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao nilon.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu giữ: 50 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao, mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 15 lít và 120-240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu giữ:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 01 khu vực lưu chứa có diện tích 10 m^2.

- Bố trí khu vực tập kết chất thải sinh hoạt theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Ủy ban nhân dân phường Tân Triều về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu Dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi dự án; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Ủy ban nhân dân phường Tân Triều (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026-NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 49 /GPMT-KCNKKT ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNTMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho Dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp

luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của dự án (nếu có).

6. Việc bố trí, xây dựng/ lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI